

**CÔNG TY TNHH MTV SNB HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV SNB HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SNB HOLDINGS MTV LIMITED  
COMPANY

Tên công ty viết tắt: SNB HOLDINGS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108732129

**3. Ngày thành lập:** 14/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, nhà số 3, lô 4D, đường Trung Yên 10A, khu đô thị Trung Yên, Phường Trung  
Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                            | 1391     |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                             | 1392     |
| 3.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu dệt may và sản phẩm<br>dệt may. | 1399     |
| 4.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                     | 1410     |
| 5.  | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                           | 3011     |
| 6.  | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí                                                                                            | 3012     |
| 7.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                         | 3240     |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                  | 4101     |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                            | 4102     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                       | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                | 4222     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc<br>Chi tiết: Xây dựng công trình viễn thông                                     | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                  | 4229     |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                              | 4293     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                         | 4299     |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                             | 4311     |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                  | 4312     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                              | 4321     |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí                                                           | 4322     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                     | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 22. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng (Theo quy định tại Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ). | 4632 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711 |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 39. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4751 |
| 40. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 41. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759 |
| 43. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                             | 4761 |
| 44. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                           | 4762 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4763 |
| 46. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4764 |
| 47. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4771 |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4772 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                           | 4773 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4781 |
| 51. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                             | 4782 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ mua bán vàng, trang sức, mỹ nghệ, bán lẻ súng, đạn, tem và tiền kim khí; không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo Luật đấu giá tài sản năm 2016) | 4789 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo Luật đấu giá tài sản năm 2016)                                                                 | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo Luật đấu giá tài sản năm 2016)                                                                            | 4799 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                  | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;                                                                                                         | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                             | 5221 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                            | 5222 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                              | 5225 |
| 63. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Khách sạn                                                                                            | 5510 |
| 64. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                     | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 65. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                            | 5621        |
| 66. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                    | 6190        |
| 67. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 68. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                      | 6619(Chính) |
| 69. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                  | 6810        |
| 70. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản (Theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                     | 6820        |
| 71. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                                                                                                                                        | 7020        |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310        |
| 73. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức độ nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ. | 7490        |
| 74. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 75. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911        |
| 76. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế<br>(Theo quy định tại Luật du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017).                                                                                                            | 7912        |
| 77. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                 | 7990        |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu.                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 80. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8511        |
| 81. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8512        |

